

- xét điều trị 230 bệnh nhân u xơ tiền liệt tuyến tại khoa Tiết niệu bệnh viện Saint Paul, Ngoại khoa, 3: 12 - 16.
- Bộ Y tế** (2006). Quy chế đánh giá tính an toàn và hiệu lực thuốc cổ truyền. Quyết định số 371/BYT - QĐ ngày 12/3/2006.
  - Trần Lập Công** (2011). Nghiên cứu hiệu quả điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt của Trà tan "Thủy long", Luận án tiến sĩ, Đại học Y Hà Nội.
  - Nguyễn Công Bình** (2009). Kết quả điều trị Ngoại khoa U phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng phương pháp Millin tại Hải Phòng, Luận án tiến sĩ, Đại học Y Hà Nội.
  - Nguyễn Thị Tân** (2009). Nghiên cứu tác dụng của cốm tan "Tiền liệt thanh giải" trong điều trị bệnh phì đại lành tính tuyến tiền liệt, Luận án tiến sĩ, Đại học Y Hà Nội.

## KHẢO SÁT KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN, NĂM 2022

Lâm Văn Minh<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Phương Thảo<sup>2</sup>,  
Trương Thị Tường Vy<sup>2</sup>, Nguyễn Thu Hà<sup>2</sup>, Thành Sanh Nga<sup>2</sup>,  
Lương Thị Thanh Lượng<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Minh Ngọc<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Mở đầu:** Hằng năm những bệnh liên quan đến đường tình dục, hệ quả của những lần phá thai,... ngày càng gia tăng. Tại Việt Nam, theo Điều tra quốc gia về sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục gần đây nhất của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc và Bộ Y tế cho thấy, chỉ có 17,4% người ở tuổi vị thành niên, thanh niên hiểu đúng về thời điểm người phụ nữ có thể mang thai và 25,9% biết cách sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục... nhiều trường hợp mang thai ngoài ý muốn và sinh con ở lứa tuổi vị thành niên. Chính vì thế cần phải tìm hiểu được mức độ kiến thức về sức khỏe sinh sản ở lứa tuổi này như thế nào. Và cụ thể hơn là ở sinh viên y khoa, được xem là tương lai cả xã hội, là những thiên thần áo trắng của mọi người dân.  
**Mục tiêu:** Khảo sát kiến thức, thái độ của Sinh viên khối ngành sức khỏe tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về Chăm sóc sức khỏe sinh sản, năm 2022.  
**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế cắt ngang mô tả có phân tích trên 93 sinh viên chính quy năm nhất và năm cuối, đang theo học khối ngành sức khỏe tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2022. **Kết quả:** Trong số 93 sinh viên trường Đại học Công nghệ Đồng Nai chính quy năm nhất và năm tư ngành Điều dưỡng và Xét nghiệm đã tham gia nghiên cứu, theo giới tính có kiến thức đạt về sức khỏe sinh sản 1.1% (Nam), 21.5% (Nữ). Theo năm học có kiến thức đạt về SKSS là 10.8% (Năm nhất), 11.8% (Năm cuối). Tỷ lệ sinh viên có thái độ về sức khỏe sinh sản đạt 9.7% (Nữ), 2.2% (Nam), năm thứ nhất có thái độ đạt 9.7% và năm thứ cuối 2.2%. Ngành Điều dưỡng có kiến thức đạt về sức khỏe sinh sản cao nhất

(8.6%), ngành Xét nghiệm (3.2%). **Kết luận:** Kiến thức và thái độ của sinh viên về chăm sóc sức khỏe sinh sản của năm nhất và năm cuối chiếm tỉ lệ chưa cao có sự chênh lệch ở các cấp học và ngành học. **Từ khóa:** Kiến thức; Thái độ; Ngành sức khỏe; Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Đại học Công nghệ Đồng Nai.

### SUMMARY

#### A STUDY ON KNOWLEDGE AND ATTITUDES OF HEALTH SCIENCE MAJOR STUDENTS AT DONG NAI UNIVERSITY OF TECHNOLOGY REGARDING MATERNAL HEALTH CARE, 2022

**Background:** Every year, the number of sexually transmitted diseases and the consequences of abortions continue to rise. In Vietnam, according to the most recent National Survey on Reproductive Health/Sexual Health by the United Nations Population Fund and the Ministry of Health, only 17.4% of adolescents and young adults understand the correct timing of a woman's fertility, and 25.9% know how to use condoms during sexual intercourse. As a result, many unintended pregnancies occur among adolescents, leading to births at a young age. Therefore, it is essential to assess the level of reproductive health knowledge among this age group. Specifically, in medical students, who are considered the future of society and the white-coated angels for the general public. **Objectives:** Survey of knowledge and attitudes of students in the health sector at Dong Nai University of Technology on Reproductive Health Care in 2022. **Materials and methods:** The cross-sectional design includes an analysis of over 93 first-year and final-year undergraduate students majoring in health sciences at Dong Nai University in 2022. **Results:** Among the 93 first-year and fourth-year regular students majoring in Nursing and Medical Testing at Dong Nai University of Technology, 1.1% (Male) and 21.5% (Female) have participated in research regarding reproductive health knowledge. Based on their academic year, 10.8% (First-year) and 11.8% (Fourth-year) possess reproductive health

<sup>1</sup>Bệnh viện Chợ Rẫy

<sup>2</sup>Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Chịu trách nhiệm chính: Lâm Văn Minh

Email: vanminh89sky@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 27.10.2023

Ngày duyệt bài: 15.11.2023

knowledge. The percentage of students with attitudes toward reproductive health is 9.7% (Female) and 2.2% (Male). In the first year, 9.7% have a positive attitude, while in the fourth year, 2.2% do. Among the two majors, Nursing has the highest percentage of students with reproductive health knowledge (8.6%), while Medical Testing has 3.2%. **Conclusion:** Knowledge; Attitudes; Health science majors; Reproductive health care; Dong Nai University of Technology.

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Sức khỏe sinh sản là phần không thể thiếu để con người phát triển hoàn hảo về thể chất, tinh thần và xã hội. Đây là một vấn đề ngày nay rất được quan tâm trên phạm vi toàn thế giới nhằm đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc cho con người trong lĩnh vực sinh sản và tình dục. Đầu tư cho chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản là cách đầu tư tổng hợp lồng ghép nhiều hoạt động của các chương trình quốc gia theo chiến lược cùng với việc đưa ra các chỉ tiêu cụ thể. Theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc năm 2022 (UNFPA), Việt Nam thuộc nhóm 20 nước có tỷ lệ phá thai vị thành niên cao nhất thế giới với khoảng 300.000 ca/năm. Trong số này 30% là phụ nữ từ 15 - 19 tuổi, với 70% là học sinh, sinh viên. Còn theo thống kê của Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam, mỗi năm cả nước có 1,2 - 1,6 triệu ca nạo, phá thai, trong đó 20% ở lứa tuổi vị thành niên [1].

Bên cạnh đó, xã hội hiện đại cũng dẫn đến những bệnh tật mới xuất hiện hoặc đã hiện hữu có ảnh hưởng đến sự sinh sản, thai nghén... Trước thực tế trên, đề tài Khảo sát kiến thức, thái độ của sinh viên khối ngành sức khỏe tại Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai về chăm sóc sức khỏe sinh sản, năm 2022 ra đời để đánh giá và có những đề xuất phù hợp với sinh viên, giáo viên, nhà trường.

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** Tất cả Sinh viên chính quy năm nhất và năm cuối (năm 4) đang theo học khối ngành sức khỏe tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai năm 2022

**Tiêu chí loại trừ đối tượng nghiên cứu**

- + Sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu
- + Sinh viên vắng mặt trong thời gian nghiên cứu.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích.

**2.3. Cỡ mẫu:** 93 đối tượng thỏa tiêu chí chọn và tiêu chí loại trừ.

**2.4. Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 01/2022 – tháng 05/2022

**2.5. Địa điểm nghiên cứu:** Khoa Y – Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

**2.6. Công cụ nghiên cứu:** Bảng câu hỏi được tham khảo từ nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Tuấn và Nguyễn Bạch Ngọc có chỉnh sửa cho phù hợp với đối tượng [2].

**2.7. Phân tích và xử lý số liệu:** Dữ liệu làm sạch trước khi xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 25.0

**2.8. Đạo đức trong nghiên cứu:** Đề tài đã được Hiệu trưởng, Trưởng khoa Y trường Đại học Công nghệ Đồng Nai thông qua trước khi thực hiện. Tất cả thông tin đối tượng đã khảo sát được bảo mật hoàn toàn.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm thông tin đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 1. Mô tả một số đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=93)**

Thông tin chung		Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	13	14.0
	Nữ	80	86.0
Dân tộc	Kinh	87	93.5
	Dân tộc khác	6	6.5
Cấp học	Năm thứ nhất	51	54.8
	Năm thứ tư	42	45.2
Ngành học	Điều Dưỡng	61	65.6
	Xét Nghiệm	32	34.4
Nơi cư trú	Nông thôn	29	31.2
	Thành phố	62	66.7
	Miền núi, hải đảo	2	2.2
Nơi ở hiện tại	Tại gia đình	45	48.4
	Ở trọ	33	35.5
	Khác	15	16.1
Người sống cùng	Ba mẹ	14	48.4
	Bạn bè	21	35.5
	Người yêu	3	5.4
	Một mình	4	10.8

Tỷ lệ nữ (86%) và nam (14%) trong tổng số đối tượng nghiên cứu. Sinh viên học tập tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đến từ nhiều nơi, sinh sống tại các vùng Dân tộc khác nhau.

**3.2. Kiến thức của Sinh viên về sức khỏe sinh sản**

**Bảng 2. Kiến thức đúng về nguyên nhân có thai của đối tượng nghiên cứu (n=93)**

Nguyên nhân có thai	Cấp học		Ngành học		Chung SL% (n=93)
	Năm 1 SL% (n=51)	Năm 4 SL% (n=42)	Điều Dưỡng SL% (n=61)	Xét nghiệm SL% (n=32)	
Khi 2 người khác giới ôm, hôn	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)

Khi 2 người khác giới quan hệ tình dục qua đường miệng, hậu môn	3 (3.2)	1 (1.1)	3 (3.2)	1 (1.1)	4 (4.3)
Khi 2 người khác giới quan hệ tình dục qua đường âm đạo	47 (50.5)	41 (44.1)	57 (61.3)	31 (33.3)	88 (94.6)
Không biết	1 (1.1)	0 (0.0)	1 (1.1)	0 (0.0)	1 (1.1)

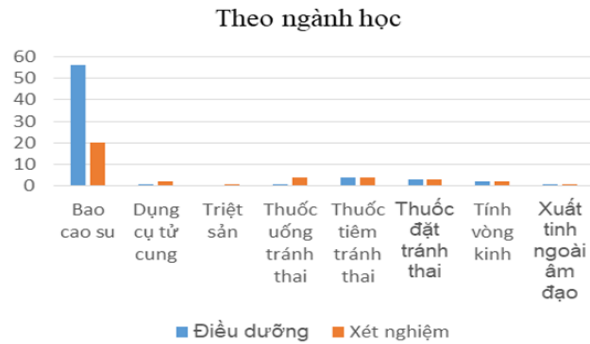
Sinh viên có kiến thức tốt về nguyên nhân có thai (Khi 2 người khác giới QHTD qua đường âm đạo) chiếm tỷ lệ lớn 94.6%, Năm thứ 4 có kiến thức tốt về nguyên nhân có thai (44.1%) thấp hơn sinh viên năm thứ nhất (50.5%), Ngành điều dưỡng chiếm 61.3% và ngành Xét nghiệm chiếm 33.3%.

**Bảng 3. Kiến thức đúng của đối tượng nghiên cứu về thời điểm dễ có thai (n=93)**

Thời điểm dễ có thai	Cấp học		Ngành học		Chung SL% (n=93)
	Năm 1 SL%(n=51)	Năm 4 SL%(n=42)	Điều Dưỡng SL%(n=61)	Xét nghiệm SL%(n=32)	
Một tuần sau hành kinh	16 (17.2)	17 (18.3)	20 (21.5)	13 (14.0)	33 (35.5)
Một tuần trước hành kinh	8 (8.6)	7 (7.5)	11 (11.8)	4 (4.3)	15 (16.1)
Khi đang hành kinh	4 (4.3)	1 (1.1)	3 (3.2)	2 (2.2)	5 (5.4)
Tuần thứ 2 sau khi hết kinh nguyệt	17 (18.3)	12 (12.9)	20 (21.5)	9 (9.7)	29 (31.2)
Bất kì ngày nào trong tháng	0 (0.0)	3 (3.2)	1 (1.1)	2 (2.2)	3 (3.2)
Không biết	6 (6.5)	2 (2.2)	6 (6.5)	2 (2.2)	8 (8.6)
Kiến thức đúng	17 (18.3)	12 (12.9)	20 (21.5)	9 (9.7)	29 (31.2)

Sinh viên có kiến thức đúng về thời điểm dễ thụ thai (Tuần thứ 2 sau khi hết kinh nguyệt) chiếm 31.2%, kiến thức này năm thứ nhất (18.3%), năm thứ tư (12.9%), Ngành Điều dưỡng có tỷ lệ đạt về kiến thức này (21.5%) cao hơn ngành Xét nghiệm (9.7%). Tuy nhiên có 8.6% sinh viên trả lời không biết về thời điểm dễ thụ thai.

**Biểu đồ 1: Kiến thức đúng của đối tượng nghiên cứu về các biện pháp tránh thai (n=93)**



81.7% đối tượng nghiên cứu lựa chọn bao cao su là biện pháp tránh thai và phòng được các bệnh LTQĐTD, năm thứ tư lựa chọn (34.4%), năm thứ nhất (47.3%). Ngành Xét nghiệm (21.5%) có hiểu biết đúng về kiến thức này thấp hơn ngành Điều dưỡng (60.2%).

**Bảng 4. Kiến thức đúng của đối tượng nghiên cứu về các bệnh lây truyền qua đường tình dục**

Các bệnh lây truyền qua đường tình dục		Cấp học		Ngành học		Tổng
		Năm 1 (n=51)	Năm 4 (n= 42)	Điều dưỡng (n=61)	Xét nghiệm (n=32)	
Lậu	SL	6	4	8	2	10
	%	6.5	4.3	8.6	2.2	10.8
Giang mai	SL	8	2	8	2	10
	%	8.6	2.2	8.6	2.2	10.8
HIV	SL	7	5	12	0	12
	%	7.5	5.4	12.9	0.0	12.9
Viêm gan B	SL	22	14	24	12	36
	%	23.7	15.1	25.8	12.9	38.7
Viêm gan A	SL	23	35	38	20	58
	%	24.7	37.6	40.9	21.5	62.4
Chlamydia	SL	11	11	17	5	22
	%	11.8	11.8	18.3	5.4	23.7
Rubella	SL	17	16	25	8	33
	%	18.3	17.2	26.9	8.6	35.5

<b>Sùi mào gà</b>	<b>SL</b>	5	7	11	1	12
	<b>%</b>	5.4	7.5	11.8	1.1	12.9

Bảng 4 cho thấy đa số ĐTNC đều có kiến thức về các bệnh LTQĐTD. Năm thứ tư có kiến thức đúng (37.6%) cao hơn năm thứ nhất (24.7%). Ngành Điều Dưỡng (40.9%) có kiến thức tốt hơn ngành Xét nghiệm (21.5%).

**Bảng 5. Kiến thức đúng của đối tượng nghiên cứu về tác hại của nạo phá thai (n=93)**

Tác hại của nạo phá thai		Cấp học		Ngành học		Tổng
		Năm 1 (n=51)	Năm 4 (n= 42)	Điều dưỡng (n=61)	Xét nghiệm (n=32)	
Chảy máu	<b>SL</b>	25	21	36	10	46
	<b>%</b>	27.2	22.8	39.1	10.9	50.0
Thủng tử cung	<b>SL</b>	29	19	32	16	48
	<b>%</b>	31.5	20.7	34.8	17.4	52.2
Rách cổ tử cung	<b>SL</b>	30	22	36	16	52
	<b>%</b>	32.6	23.9	39.1	17.4	56.5
Rong kinh	<b>SL</b>	23	23	36	10	46
	<b>%</b>	25.0	25.0	39.1	10.9	50.0
Vô sinh	<b>SL</b>	37	33	47	23	70
	<b>%</b>	40.2	35.9	51.1	25.0	76.1
Nhiễm trùng	<b>SL</b>	27	26	35	18	53
	<b>%</b>	29.3	28.3	38.0	19.6	57.6
Sốt nhau, sốt thai	<b>SL</b>	22	23	34	11	45
	<b>%</b>	23.9	25.0	37.0	12.0	48.9
Tai biến do gây mê, gây tê	<b>SL</b>	20	20	26	14	40
	<b>%</b>	21.7	21.7	28.3%	15.2	43.5
Ức chế tình cảm, stress	<b>SL</b>	27	18	31	14	45
	<b>%</b>	29.3	19.6	33.7	15.2	48.9
Thai ngoài tử cung	<b>SL</b>	23	14	26	11	37
	<b>%</b>	25.0	15.2	28.3	12.0	40.2

Nhìn chung, cả sinh viên năm 1 và năm 4 thuộc hai ngành Điều Dưỡng và Xét nghiệm đều nắm bắt được các tác hại của việc nạo phá thai gây ra đối với SKSS của người phụ nữ.

**Bảng 6. Kiến thức đúng của đối tượng nghiên cứu về tình dục an toàn, lành mạnh (n=93)**

Tình dục an toàn và lành mạnh		Cấp học		Ngành học		Tổng
		Năm 1 (n=51)	Năm 4 (n= 42)	Điều dưỡng (n=61)	Xét nghiệm (n=32)	
Không QHTD trước hôn nhân	<b>SL</b>	17	14	22	9	31
	<b>%</b>	18.3	15.1	23.7	9.7	33.3
Sử dụng các biện pháp tránh thai	<b>SL</b>	31	30	37	24	61
	<b>%</b>	33.3	32.3	39.8	25.8	65.6
Sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục	<b>SL</b>	34	29	41	22	63
	<b>%</b>	36.6	31.2	44.1	23.7	67.7
Không để mắc các bệnh lây qua đường tình dục	<b>SL</b>	27	28	36	19	55
	<b>%</b>	29.0	30.1	38.7	20.4	59.1
Không QHTD với nhiều người	<b>SL</b>	4	11	14	1	15
	<b>%</b>	4.3	11.8	15.1	1.1	16.1
Không để có thai ngoài ý muốn	<b>SL</b>	5	12	14	3	17
	<b>%</b>	5.4	12.9	15.1	3.2	18.3
Ý kiến khác	<b>SL</b>	3	2	4	1	5
	<b>%</b>	3.2	2.2	4.3	1.1	5.4

Kiến thức về tình dục an toàn và lành mạnh, nhìn chung kết quả cho thấy ĐTNC có kiến thức tình dục an toàn và lành mạnh.

### 3.3. Thái độ của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản

**Bảng 7. Tỷ lệ thái độ của đối tượng nghiên cứu khi bàn về vấn đề sức khỏe sinh sản (n=93)**

Thái độ khi bàn về SKSS		Cấp học		Ngành học		Tổng
		Năm 1 (n=51)	Năm 4 (n= 42)	Điều dưỡng (n=61)	Xét nghiệm (n=32)	
Ngại, xấu hổ vì đó là vấn đề tế nhị, khó nói	SL	6	12	9	9	18
	%	6.5	12.9	9.7	9.7	19.4
Cố gắng ngồi nghe, không tham gia ý kiến	SL	7	6	7	6	13
	%	7.5	6.5	7.5	6.5	14.0
Chú ý lắng nghe, tiếp thu kiến thức, mạnh dạn trao đổi với mọi người	SL	38	24	45	17	62
	%	40.9	25.8	48.4	18.3	66.7

Khi bàn về vấn đề SKSS, 66.7% đối tượng nghiên cứu có thái độ chú ý lắng nghe, tiếp thu kiến thức, mạnh dạn trao đổi với mọi người, năm thứ nhất có thái độ tốt (40.9%), năm thứ 4 (25.8%), Đối với ngành học đối tượng nghiên cứu có thái độ tốt của ngành Điều dưỡng là 48.4%, Xét nghiệm 18.3%.

**Bảng 8. Mức độ chấp nhận của ĐTNC về việc quan hệ tình dục trước hôn nhân (n=93)**

Thái độ QHTD trước hôn nhân		Cấp học		Ngành học		Tổng
		Năm 1 (n=51)	Năm 4 (n= 42)	Điều dưỡng (n=61)	Xét nghiệm (n=32)	
Không chấp nhận	SL	12	17	17	12	29
	%	12.9	18.3	18.3	12.9	31.2
Chấp nhận	SL	21	20	28	13	41
	%	22.6	21.5	30.1	14.0	44.1
Không quan tâm	SL	18	5	16	7	23
	%	19.4	5.4	17.2	7.5	24.7

Có 31.2% đối tượng nghiên cứu có thái độ không chấp nhận vấn đề QHTD trước hôn nhân. Sinh viên năm 1 không chấp nhận 12.9%, năm 4: 18.3%. Ngành Điều dưỡng 18.3% và ngành Xét nghiệm 12.9%.

**Bảng 9. Thái độ của đối tượng nghiên cứu về quan điểm quan hệ tình dục trước hôn nhân (n=93)**

Quan điểm		Cấp học		Ngành học		Tổng
		Năm 1 (n=51)	Năm 4 (n= 42)	Điều dưỡng (n=61)	Xét nghiệm (n=32)	
QHTD trước kết hôn là điều bình thường	SL	17	13	18	12	30
	%	18.3	14.0	19.4	12.9	32.3
QHTD trước kết hôn là điều cần thiết	SL	29	25	35	19	54
	%	31.2	26.9	37.6	20.4	58.1
QHTD trước kết hôn là thể hiện tình yêu	SL	32	10	26	16	42
	%	34.4	10.8	28.0	17.2	45.2
Nam giới có thể QHTD trước hôn nhân, còn nữ giới thì không	SL	43	34	52	25	77
	%	46.2	36.6	55.9	26.9	82.8
Bạn sẽ không chấp nhận kết hôn nếu người yêu của bạn từng QHTD trước hôn nhân	SL	23	30	37	16	53
	%	24.7	32.3	39.8	17.2	57.0
Bạn sẽ không tôn trọng vợ/chồng mình nếu họ từng QHTD trước hôn nhân	SL	35	30	44	21	65
	%	37.6	32.3	47.3	22.6	69.9
Nên giữ gìn trinh tiết (nữ) hoặc trinh tiết cho bạn gái (nam) để khi kết hôn	SL	29	20	33	16	49
	%	31.2	21.5	35.5	17.2	52.7
Mang thai trước khi kết hôn là điều dễ chấp nhận	SL	21	18	27	12	39
	%	22.6	19.4	29.0	12.9	41.9
Nạo phá thai là bình thường nếu có thai trước khi kết hôn	SL	47	35	55	27	82
	%	50.5	37.6	59.1	29.0	88.2
<b>Nam nữ có thể QHTD trước hôn nhân nếu</b>						
Hai người yêu nhau	SL	15	4	14	5	19
	%	16.1	4.3	15.1	5.4	20.4

Hai người dự định kết hôn	<b>SL</b>	13	2	11	4	15
	<b>%</b>	14.0	2.2	11.8	4.3	16.1
Hai người cùng muốn làm điều đó	<b>SL</b>	10	1	7	4	11
	<b>%</b>	10.8	1.1	7.5	4.3	11.8

Nhìn chung, kết quả khảo sát về thái độ của đối tượng nghiên cứu về quan điểm quan hệ tình dục trước hôn nhân có sự khác biệt nhau về các quan điểm, mỗi cá nhân tham gia khảo sát đều có những ý kiến và thái độ riêng của từng cá nhân tham gia khảo sát.

#### IV. BÀN LUẬN

Sử dụng bao cao su là biện pháp tránh thai được 81.7% đối tượng nghiên cứu lựa chọn có tác dụng vừa phòng tránh thai vừa phòng tránh các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục. Các biện pháp khác được lựa chọn thấp, đặc biệt phương pháp triệt sản, xuất tinh ngoài âm đạo (1.1%). Kết quả nghiên cứu này cao hơn kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Tâm 2017 [4], tỷ lệ sinh viên hiểu đúng về vấn đề này là 77,3%. Cũng cao hơn kết quả điều tra của trung tâm nghiên cứu, thông tin và tư liệu dân số trong điều tra năm 2003, chỉ có 64% đối tượng nghiên cứu biết về biện pháp phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục bằng cách sử dụng bao cao su [5]. Sự khác biệt này chứng tỏ những năm gần đây việc trang bị kiến thức về SKSS đã được quan tâm một cách rõ rệt, VTN và TN đã có kiến thức tốt hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên có kiến thức chưa được đồng đều theo năm học, ngành học. Sinh viên năm thứ tư có kiến thức (76.1%) thấp hơn sinh viên năm thứ nhất (86.2%) thể nên trong trường học cần phải tổ chức các buổi nói chuyện truyền thông về SKSS kêu gọi được nhiều các đối tượng tham gia.

Về kiến thức lây truyền qua đường tình dục đa số đối tượng nghiên cứu đều có kiến thức về các bệnh LTQĐTD như: Lậu (10.8%), Giang mai (10.8%), HIV (12.9%), Sùi mào gà (12.9%), Viêm gan B và Chlamydia là bệnh có khả năng LTQĐTD ít được nhắc đến nhưng tỷ lệ sinh viên biết kiến thức này cũng khá cao trên 62.4% và 23.7. Kết quả nghiên cứu này không phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Tuấn tại trường Cao đẳng y tế Hưng Yên [2]: HIV (100%), Giang mai (93,0%), Lậu (85%) và thấp hơn kết quả nghiên cứu của Phạm Minh Tâm trên sinh viên trường Đại học Thăng Long năm 2017 [4]: HIV (93,8), Giang mai (78%), Lậu (62,85), sùi mào gà (57%). Điều này cho thấy đối tượng nghiên cứu là các sinh viên học năm nhất và năm cuối cần được bổ sung kiến thức về LTQĐTD.

Về kiến thức tác hại của nạo hút thai kết quả

các đối tượng nghiên cứu cho rằng nạo phá thai dẫn đến vô sinh (76.1%), nhiễm trùng (57.6%), chảy máu (50%), rách cổ tử cung (56.5%), thủng tử cung (52.2%), trong nghiên cứu này không có sự chênh lệch nhiều kiến thức tốt về tác hại của nạo phá thai giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ 4. Kết quả nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ đối tượng nghiên cứu trả lời tác hại của nạo phá thai dẫn đến vô sinh và nhiễm trùng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Tuấn năm 2016[2] (Vô sinh: 99,0%, nhiễm trùng: 66,8%) và trong nghiên cứu của Phạm Minh Tâm [4] (nhiễm trùng: 51,2%; thủng tử cung: 35,2%; rách cổ tử cung: 70,5%).

Kiến thức về tình dục an toàn và lành mạnh: 67.7% đối tượng nghiên cứu có nhận thức đúng và tỷ lệ tương đối bằng nhau cả năm nhất (36.6%) và năm cuối (31.2%). Hiện nay, ở Việt Nam cũng như trên thế giới dậy thì sớm ngày càng phổ biến, xu hướng kết hôn và sinh con muộn hơn, mặt khác do nhiều tác động tiêu cực của các kênh thông tin nên vấn đề QHTD ngày càng có chiều hướng gia tăng [6].

Khi bàn về vấn đề SKSS 66.7% đối tượng nghiên cứu có thái độ chú ý lắng nghe, tiếp thu kiến thức, mạnh dạn trao đổi với mọi người, có 19.4% đối tượng nghiên cứu có thái độ ngại ngùng, xấu hổ. Kết quả nghiên cứu này cao hơn nghiên cứu của Phạm Thị Tâm tại trường Đại học Thăng Long [4] khi chỉ có 64,5% sinh viên có thái độ tốt khi bàn về vấn đề SKSS. Cho thấy thái độ sinh viên ngày càng mạnh dạn, tự tin và cởi mở hơn khi nói về vấn đề tế nhị có thể do đặc thù ngành học.

Trong kết quả có đề cập đến các quan điểm của đối tượng nghiên cứu đối với việc QHTD trước hôn nhân, 32.3% sinh viên không đồng ý với quan điểm QHTD trước hôn nhân là bình thường, 58.1% không đồng ý quan điểm QHTD trước hôn nhân là điều cần thiết, quan điểm QHTD trước hôn nhân là thể hiện tình yêu có 45.2% không đồng ý với quan điểm. Các quan điểm không đồng ý trong nghiên cứu này đều có tỷ lệ cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Thị Tâm [4]. Và cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đó của Ngô Lan Vi [3], nghiên cứu của Mohammadi và cộng sự năm 2002 tại Iran khi có trên 50% đối tượng nghiên cứu không chấp nhận việc QHTD trước hôn nhân. Đặc biệt có 57.7% đối tượng nghiên cứu sẽ không chấp nhận kết

hôn nếu người yêu của mình từng QHTD trước hôn nhân, 69.9% sẽ không tôn trọng vợ hoặc chồng mình nếu họ từng QHTD trước hôn nhân.

## V. KẾT LUẬN

Trong số 93 sinh viên trường Đại học Công nghệ Đồng Nai chính quy năm nhất và năm tư ngành Điều dưỡng và Xét nghiệm đã tham gia nghiên cứu, theo giới tính có kiến thức đạt về sức khỏe sinh sản 1.1% (Nam), 21.5% (Nữ). Theo năm học có kiến thức đạt về SKSS là 10.8% (Năm nhất), 11.8% (Năm cuối).

Tỷ lệ sinh viên có thái độ về sức khỏe sinh sản đạt 9.7% (Nữ), 2.2% (Nam), năm thứ nhất có thái độ đạt 9.7% và năm thứ cuối 2.2%. Ngành Điều dưỡng có kiến thức đạt về sức khỏe sinh sản cao nhất (8.6%), ngành Xét nghiệm (3.2%).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Quý Dân số Liên hợp quốc** (2022), Tỷ lệ nạo phá thai vì thành niên tại Việt Nam,
2. **Nguyễn Mạnh Tuấn và Nguyễn Bạch Ngọc** (2016), "Kiến thức, thái độ, thực hành về SKSS của sinh viên ngành Điều dưỡng, Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên năm 2016", Tạp chí Y học Việt Nam, Tập 452, tr 130 – 143.
3. **Ngô Lan Vi** (2014), "Nghiên cứu kiến thức thái độ thực hành về SKSS của sinh viên nữ từ 18 – 24 tuổi tại Trường Đại học Tây Đô năm 2014, Luận văn thạc sỹ Y học", Đại học Y dược Cần Thơ
4. **Phạm Thị Tâm** (2017), "Kiến thức thái độ thực hành về sức khỏe sinh sản của sinh viên tại trường Đại học Thăng Long và một số yếu tố liên quan", Y học dự phòng, tập 29 số 1, 2019. Tr 95 - 101
5. **Trung tâm nghiên cứu thông tin và tư liệu dân số** (2003), "Vi thành niên và thanh niên Việt Nam", Hà Nội, Tr 22 – 35
6. **Đào Trọng Hùng** (2005), "Giáo dục giới tính cho học sinh tuổi vị thành niên là hết sức cần thiết", Tạp chí Thế giới mới, (638), tr. 4-8.

## XÂY DỰNG QUY TRÌNH TƯ VẤN XÉT NGHIỆM TẦM SOÁT UNG THƯ SPOT-MAS CHO BÁC SĨ ĐA KHOA

Nguyễn Lưu Hồng Đăng<sup>1,2</sup>, Tăng Hùng Sang<sup>1,2</sup>, Phan Ngọc Minh<sup>1,2</sup>, Nguyễn Thị Thanh<sup>1,2</sup>, Nguyễn Duy Sinh<sup>1,2</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** các nghiên cứu trong lĩnh vực sinh thiết lỏng ngày càng được đẩy mạnh nhằm tầm soát, phát hiện sớm ung thư giúp cải thiện tỉ lệ sống còn của bệnh. Xét nghiệm sinh thiết lỏng SPOT-MAS ứng dụng công nghệ phân tích DNA ngoại bào đã và đang được nghiên cứu ứng dụng trên lâm sàng với mục đích phát hiện sớm cùng lúc năm loại ung thư thường gặp nhất ở Việt Nam. Quá trình nghiên cứu ghi nhận một số hạn chế trong tiếp cận, tư vấn, và định hướng tình nguyện viên vào quy trình theo dõi. Để triển khai hiệu quả xét nghiệm trong thực tế lâm sàng đòi hỏi xây dựng quy trình tư vấn chi tiết nhằm hỗ trợ cho bác sĩ đa khoa. **Mục tiêu:** chúng tôi tiến hành xây dựng quy trình tư vấn xét nghiệm cho bác sĩ đa khoa nhằm tăng khả năng tiếp cận của nhân viên y tế với các ứng dụng mới của sinh thiết lỏng và công nghệ phân tích DNA trong lĩnh vực tầm soát, phát hiện sớm ung thư. **Phương pháp:** quy trình tư vấn được xây dựng dưới dạng sơ đồ kết hợp diễn giải chi tiết các thuật ngữ chuyên ngành, bao gồm các phần (i) diễn giải thuật ngữ và tóm tắt sơ lược cơ chế phân tích của xét

nghiệm, (ii) tư vấn trước xét nghiệm, (iii) tư vấn sau xét nghiệm cho từng nhóm kết quả, và (iv) sơ đồ theo dõi và định hướng xử trí các kết quả xét nghiệm chẩn đoán ung thư. **Kết luận:** quy trình tư vấn được xây dựng giúp hệ thống hoá các thông tin quan trọng, giúp bác sĩ đa khoa dễ dàng hơn trong quy trình tiếp cận, diễn giải và xử trí cho từng nhóm kết quả

**Từ khóa:** sinh thiết lỏng, ctDNA, quy trình tư vấn, SPOT-MAS

### SUMMARY

#### DEVELOPING A CONSULTATION PROCESS OF SPOT-MAS CANCER SCREENING TEST FOR GENERAL PRACTITIONERS

**Background:** research in the field of liquid biopsy is increasingly being promoted to screen and detect cancer early to help improve the survival rate of the disease. The SPOT-MAS liquid biopsy test applying extracellular DNA analysis technology has been put into clinical application research for the purpose of early detection at the same time for the five most common types of cancer in Vietnam. The process of research recognizes some limitations in approaching, counseling, and volunteer orientation in monitoring procedures. Effective implementation of the test in clinical practice requires the development of a detailed consultation process to support general practitioners.

**Objective:** we develop a laboratory consultation process for general practitioners to increase the access of medical staff to new applications of liquid biopsies and DNA analysis technology in the field of health care. control, early detection of cancer. **Methods:** the

<sup>1</sup>Viện Di truyền Y học, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

<sup>2</sup>Công ty cổ phần Giải pháp gene, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Duy Sinh

Email: sinhnghuyen@genesolutions.vn

Ngày nhận bài: 11.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 27.10.2023

Ngày duyệt bài: 15.11.2023